

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2024/DS-ST

Ngày: 20/5/2024

“V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH KIÊN GIANG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Giang Phước Thành

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Đình Chiến

2/ Bà Trần Thị An

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Hứa Quốc Cường – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 130/2023/TLST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2024/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 4 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 15/QĐ-HPT ngày 03/5/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị L**, sinh năm 1956, anh **Trần Minh T**, sinh năm 1986, anh **Trần Minh Đ**, sinh năm 1987, anh **Trần Minh Th**, sinh năm 1988. Cùng địa chỉ: Tổ 2, ấp N, xã T, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Anh **Trần Công C**, sinh năm 1985. Địa chỉ: Ấp C, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau.

(Anh T, anh Đ, anh Th ủy quyền cho bà Phạm Thị L tham gia tố tụng theo hợp đồng ủy quyền ngày 06/11/2023. Anh C ủy quyền bà Phạm Thị L tham gia tố tụng theo giấy ủy quyền ngày 30/10/2023). Bà L có mặt.

Bị đơn: Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1969. Địa chỉ: Tổ 5, ấp N, xã T, thành phố H, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 25/10/2023 và tại phiên tòa nguyên đơn và là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị L trình bày:

Vào ngày 04/8/2021 bà Lê Thị T có vay tiền của chồng bà L và là cha của anh Trần Minh T, anh Trần Minh Đ, anh Trần Minh Th và anh Trần Công C là ông Trần Văn T, sinh năm 1952 số tiền 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*) để làm ruộng, lãi suất 1.000.000đ/tháng, bà T có làm cho ông Trần Văn T một giấy cầm đất ruộng ngày 04/8/2021 để làm tin. Bà T hứa góp mỗi ngày 300.000đ, góp được 10 ngày thì không góp nữa. Cho đến nay cũng không trả thêm tiền gốc hay tiền lãi nào mặc dù bà L đã nhắc nhở và đòi nhiều lần nhưng bà T cứ hẹn mà không trả còn chửi bới, thách thức bà L đi thưa kiện. Hiện nay ông Trần Văn T đã chết.

Nay bà Phạm Thị L cùng các con là Trần Minh T, Trần Minh Đ, Trần Minh Th và Trần Công C yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố H giải quyết buộc bà Lê Thị T trả lại số tiền vay là 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*) và không yêu cầu tính lãi suất. Đối với số tiền bà T đã trả góp được 3.000.000đ thì xem như tiền trả lãi từ khi vay đến nay.

* Đối với bị đơn bà Lê Thị T, Tòa án tổng đạt thủ tục tố tụng nhưng không được nên đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ cho bà T, tuy nhiên bà T không đến Tòa để làm việc và cũng không có văn bản trình bày ý kiến về vụ kiện của bà Phạm Thị L và các đồng nguyên đơn. Nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T theo quy định.

Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên Tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn buộc bà Lê Thị T trả cho bà Phạm Thị L cùng các con là Trần Minh T, Trần Minh Đ, Trần Minh Th và Trần Công C số tiền vay là 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*) và ghi nhận việc các đồng nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất. Bị đơn phải chịu án phí DSST theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà Phạm Thị L cùng các con bà L là Trần Minh T, Trần Minh Đ, Trần Minh Th và Trần Công C với bà Lê Thị T, bà T có địa chỉ cư trú tại: Tổ 5, ấp N, xã T, thành phố H, tỉnh Kiên Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Quan hệ hợp đồng giữa hai bên được xác lập ngày 04/8/2021 sau ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực 01/01/2017 nên khi có tranh chấp thì áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

Bị đơn bà Lê Thị T đã được triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án xét xử vắng mặt bà T.

[3] Về nội dung vụ án: Năm 2021 bà Lê Thị T có vay tiền của ông Trần Văn T, sinh năm 1952 (ông T là chồng bà L và là cha của anh T, anh Đ, anh Th và anh C) số tiền 20.000.000đ, hình thức trả góp mỗi ngày 300.000đ. Bà T có ký cho ông Trần Văn T một giấy cầm đất vuông ngày 04/8/2021 để làm tin, góp được 10 ngày thì không góp nữa. Cho đến nay bà T cũng không trả thêm tiền gốc hay tiền lãi nào mặc dù bà L đã nhắc nhở và đòi nhiều lần nhưng bà T cứ hẹn mà không trả. Đến ngày 28/9/2021 ông Trần Văn T chết, có giấy chứng tử số 340/TLKT-BS ngày 30/9/2021 của UBND xã T, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn nhận thấy là có cơ sở chấp nhận, bởi lẽ: Theo giấy cầm đất vuông ngày 04/8/2021, các tài liệu, chứng cứ và lời khai của các đương sự mà Tòa án thu thập được thể hiện bà Lê Thị T có vay của ông Trần Văn T số tiền 20.000.000đ, lại suất thỏa thuận 1.000.000đ/tháng, để làm tin bà T còn làm giấy cầm đất vuông ngày 04/8/2021 có xác nhận của ông Phan Văn Đ là phó ban ấp N, xã T (bút lục số 02) có chữ ký của bà T và chị Nguyễn Thị Thúy L (con dâu bà T), với nội dung bà T có một miếng đất vuông (chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) ở phường Đ, 30 công cầm cho ông Trần Văn T, sinh năm 1952, trả góp mỗi ngày 300.000đ số tiền cầm là 20.000.000đ. Sau khi vay bà T chỉ góp được 10 ngày đến nay thì không góp nữa và cũng không trả thêm khoản tiền nào khác, bà T bỏ đi khỏi địa phương thể hiện

trong biên bản xác minh ngày 06/02/2024 (bút lục số 58) cho đến nay cũng không đến Tòa án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến gì về vụ kiện.

Bà Nguyễn Thị Thúy L có làm Tờ trình cho rằng không có mặt lúc bà T vay tiền và chữ ký trong giấy cầm đất vuông không phải của bà L. Tòa án đã cùng với ban lãnh đạo ấp N, xã T mời bà L để làm việc lấy lời khai nhưng bà L không hợp tác, không nhận giấy triệu tập của Tòa án (bút lục số 62). Qua làm việc lấy lời khai của ông Phan Văn Đ, ông Đ khai thời điểm đó ông làm phó ban lãnh đạo ấp N nên lúc bà T làm giấy cầm đất vuông thì có nhờ ông Đ ký tên thì ông Đ có thay mặt ấp N ký tên để chứng kiến nội dung trên là sự thật, chứ ông không biết cụ thể việc vay tiền và thỏa thuận giữa bà T và gia đình bà L như thế nào, do việc này không liên quan đến ông và hiện ông cũng đã nghỉ việc không còn làm tại ấp N, xã T nữa.

Từ những căn cứ nêu trên xét thấy việc khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ nên cần chấp nhận và buộc bị đơn bà Lê Thị T phải trả lại số tiền vay 20.000.000đ cho nguyên đơn là phù hợp, đối với khoản tiền đã trả góp được 3.000.000đ nguyên đơn cho là trả khoản tiền lãi từ khi vay đến nay, xét thấy số tiền vay là 20.000.000đ từ khi vay đến nay tương đương 33 tháng với mức lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự là 20%/năm là có lợi cho bị đơn nên chấp nhận. Ghi nhận việc nguyên đơn không yêu cầu tính thêm tiền lãi suất.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H là có căn cứ nên chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bà Lê Thị T bị buộc trả tiền vay nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 465, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Buộc bà Lê Thị T phải có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị L, anh Trần Minh T, Trần Minh Đ, Trần Minh Th và anh Trần Công C số tiền 20.000.000đ (*Hai mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên, thì người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2/ Về án phí: Buộc bà Lê Thị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 1.000.000đ (*Một triệu đồng*).

Hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Phạm Thị L, anh Trần Minh T, Trần Minh Đ, Trần Minh Th và Trần Công C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 500.000đ (*Năm trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0001576 ngày 17/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

3/ Quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo luật định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. H;
- Thi hành án dân sự Tp. H;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu tập án, hồ sơ;
- Lưu VP./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Giang Phước Thành